

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TIẾNG ANH 3**

Hệ đào tạo: Đại học chính quy
Ngành/Chuyên ngành: Kế toán

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần:
 - + Tiếng Việt: Tiếng Anh 3
 - + Tiếng Anh: English 3
- Mã học phần: DCB.04.08
- Đối tượng học: Sinh viên khối ngành không chuyên Tiếng Anh
- Số tín chỉ: 04
- Vị trí của học phần trong CTĐT:

| Kiến thức giáo dục đại cương | | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | | |
|-----------------------------------|----------------------------------|---|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| | | Kiến thức cơ sở ngành | | Kiến thức ngành | |
| <input type="checkbox"/> Bắt buộc | <input type="checkbox"/> Tự chọn | <input checked="" type="checkbox"/> Bắt buộc | <input type="checkbox"/> Tự chọn | <input type="checkbox"/> Bắt buộc | <input type="checkbox"/> Tự chọn |

- Phân bổ giờ tín chỉ đối với các hoạt động: 04 tín chỉ/200 tiết

| Hoạt động trên lớp | | Hoạt động khác (tự học, làm bài tập, nghiên cứu, trải nghiệm,...) |
|---|-------------------------------|---|
| Lí thuyết (LT) | Bài tập, Kiểm tra (BT, KT) | |
| 20 | 40 (37 tiết BT, 03 tiết KT) | 140 giờ |
| 60 giờ chuẩn Bao gồm: 60 tiết trực tiếp | | |

(01 giờ chuẩn = 1 tiết LT, Bài tập, Kiểm tra hoặc 2 tiết Thực hành, Thảo luận trên lớp)

- Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Tiếng anh cơ bản

- Giảng viên phụ trách học phần (dự kiến):

1) Họ và tên: ThS. Phạm Hồng Phương

Chức danh: Giảng viên

Thông tin liên hệ: ĐT: 0902075299 Email: phamhongphuong@fbu.edu.vn

2) Họ và tên: ThS. Nguyễn Thị Hồng Mai

Chức danh: Giảng viên.

Thông tin liên hệ: ĐT: 0342445354 Email: nguyenthihongmai@fbu.edu.vn

3) Họ và tên: ThS Phạm Thị Thu Nga

Chức danh: Giảng viên

2. Mô tả học phần

Học phần Tiếng Anh 3 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm 06 bài (Từ File 04 đến File 09) trong cuốn giáo trình New English File – Pre-intermediate do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Seligson biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở cấp độ tiền trung cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong trong khách sạn, mua hàng, đi du lịch, đặt dịch vụ v.v. và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

3. Mục tiêu của học phần:

| Mục tiêu học phần | Mô tả mục tiêu học phần |
|-------------------|--|
| CSO 1.1 | Vận dụng kiến thức đã học sinh viên có thể: - Phân biệt được cách phát âm các nguyên âm, phụ âm tiếng Anh. - Có vốn kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu cơ bản về các cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày. - Có đủ vốn từ để thực hiện giao tiếp đơn giản hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc. |
| CSO 2.1 | Sinh viên được phát triển 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết ở mức sơ cấp liên quan đến các tình huống quen thuộc hàng ngày. |
| CSO 3.1 | Có ý thức rèn luyện, sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh trong các tình huống trong đời sống; có khả năng tự học, nâng cao trình độ chuyên môn. |

4. Chuẩn đầu ra của học phần - CLO (Course Learning Outcomes)

| Mục tiêu học phần | CDR học phần | Mô tả chuẩn đầu ra học phần <i>Hoàn thành học phần này, người học thực hiện được:</i> | CDR của CTĐT | Mức độ đóng góp cho CTĐT |
|--------------------------|--------------|--|--------------|--------------------------|
| <i>CDR về kiến thức:</i> | | | | |
| CSO 1.1 | CLO 1.1 | Vận dụng được các kiến thức về ngôn ngữ tiếng Anh (ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng) đã được học trong các ngữ cảnh và tình huống giao tiếp cụ thể. | PLO 1.2 | 2 |
| <i>CDR về kỹ năng:</i> | | | | |

| Mục tiêu học phần | CDR học phần | Mô tả chuẩn đầu ra học phần <i>Hoàn thành học phần này, người học thực hiện được:</i> | CDR của CTĐT | Mức độ đóng góp cho CTĐT |
|---|---------------------|---|---------------------|---------------------------------|
| <i>CDR về kiến thức:</i> | | | | |
| CSO 2.1 | CLO 2.1 | Nghe những thông tin đơn giản được diễn đạt bằng giọng chuẩn về các chủ đề quen thuộc. Xác định được ý chính trong các bài nói về những chủ đề thường gặp khi được diễn đạt rõ ràng bằng phương ngữ chuẩn phổ biến. | PLO 2.1 | 2 |
| | CLO 2.2 | Có khả năng đọc hiểu được các thông tin khá phức tạp, các bài đọc độ dài 200-250 từ. | PLO 2.3 | 3 |
| | CLO 2.3 | : Có khả năng viết thư không trang trọng sử dụng các thì, các cấu trúc câu đơn, câu phức khá linh hoạt và có sử dụng phương tiện liên kết ý rõ ràng. | PLO 2.3 | 2 |
| <i>CDR về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i> | | | | |
| CSO 3.1 | CLO 3.1 | Chủ động đưa ra ý kiến khi thảo luận trong nhóm hoặc thảo luận trong lớp; có khả năng tự học tiếng Anh ngoài giờ lên lớp. | PLO 3.1 | 2 |

Mức độ đóng góp:

1: Introduce (Giới thiệu) 2: Reinforce (Củng cố) 3: Master (Thành thạo)

5. Học liệu^[15]

5.1. Tài liệu chính:

[1]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, *New English File, Elementary Student's book*, Oxford University Press (2007);

[2]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, *New English File, Elementary Workbook*, Oxford University Press (2007)

5.2. Tài liệu tham khảo

[1]. Self-study Material for Non-Major Students – English 03 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).

[2]. Murphy, Raymond, *English Grammar in Use*, (Trần Mạnh Tường dịch và chú giải) NXB Văn hóa – Thông tin (2012)

[3]. Michael McCarthy, Felicity O'Dell, *English Vocabulary in Use Pre- Intermediate*, Cambridge University Press (2010)

[4]. Jonathan Marks, English Pronunciation in Use Pre- Intermediate, Cambridge University Press (2007)

6. Các phương pháp dạy và học áp dụng cho học phần

| | | | | | | | |
|--------------------------|--------------|--------------------------|------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|
| x | Thuyết trình | x | Làm việc nhóm | <input type="checkbox"/> | Công trình nghiên cứu | <input type="checkbox"/> | Dự án/Đồ án |
| <input type="checkbox"/> | Phát vấn | <input type="checkbox"/> | Thuyết giảng | x | Tình huống | <input type="checkbox"/> | Tham quan thực tế |
| x | Giao tiếp | <input type="checkbox"/> | Phương pháp khác | x | Hướng dẫn tự học | x | Theo nhiệm vụ |

7. Nội dung chi tiết học phần

| Nội dung giảng dạy | | Dạy trên lớp | Tự học | CĐR học phần | Hoạt động dạy | Hoạt động học |
|--------------------|---|--|--------|-------------------------------|---|--|
| Buổi 1 | - Giới thiệu đề cương chi tiết học phần 4A. From rags to riches - Present perfect (experience) + <i>ever, never</i> ; present perfect or past simple? - Clothes - Vowel sounds - Have you ever been to Zara store? | 2LT Trước khi vào bài 1, GV giới thiệu ĐCCT học phần 1 BT | 7 | CLO1.1, CLO 2.1 CLO 2.2 | Thuyết giảng Giới thiệu ĐCCT môn học | Nghiên cứu giáo trình, tài liệu và chuẩn bị bài tập, câu hỏi thảo luận theo hướng dẫn của GV |
| Buổi 2 | 4B. Family conflicts - Present perfect simple + <i>yet, just, already</i> - Verb phrases - Consonant sounds - Problems with your teenage children | 2 LT 1 BT | 7 | CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 | Thuyết giảng, | Nghiên cứu giáo trình, tài liệu và chuẩn bị bài tập, câu hỏi thảo luận theo hướng dẫn của GV |
| Buổi 3 | 4C. Faster, faster! | 1 LT, 2 BT | 7 | CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 | Thuyết giảng, | Nghiên cứu giáo trình, tài liệu và chuẩn bị bài tập, câu hỏi thảo luận |

| Nội dung giảng dạy | | Dạy trên lớp | Tự học | CĐR học phần | Hoạt động dạy | Hoạt động học |
|--------------------|--|---------------|--------|--|---------------|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Comparatives, <i>as...as/less... than...</i> - Time expressions: <i>spend time, waste time</i>, etc. - Sentence stress - We're living faster but we're living better? 4D. The world's friendliest city - Superlatives (+<i>ever</i> + present perfect) - Opposite adjectives - Word stress - Big cities | | | | | theo hướng dẫn của GV |
| Buổi 4 | <ul style="list-style-type: none"> - Workbook 4A, 4B, 4C, 4D - Self-study Material Files 1,2 - Further activities | 1 LT, 2 BT | 7 | CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 3.1 | Thuyết giảng, | Nghiên cứu giáo trình, tài liệu và chuẩn bị bài tập, câu hỏi thảo luận theo hướng dẫn của GV |
| Buổi 5 | 5A. Are you a party animal? <ul style="list-style-type: none"> - Uses of the infinitive (with to) - Verbs+infinitive - Word stress - What to say (not to say) to people at the parties | 1 KT 2 BT | 7 | CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 | Thuyết giảng | Nghiên cứu giáo trình, đọc trước tài liệu ở nhà theo hướng dẫn của GV |
| Buổi 6 | 5B. What makes you feel good? <ul style="list-style-type: none"> - Verb+ing | 1 LT, 2 BT | 7 | CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 | Thuyết giảng, | Nghiên cứu giáo trình, tài liệu và chuẩn bị bài tập, câu hỏi thảo luận |

| Nội dung giảng dạy | | Dạy trên lớp | Tự học | CDR học phần | Hoạt động dạy | Hoạt động học |
|--------------------|--|---------------|--------|--|---------------|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Verbs followed by- ing - -ing - What makes you feel good? <p>5C. How much can you learn in a month?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Have to/don't have to, must/mustn't. - Modifiers: a bit. Really - Sentence stress - How much can you learn in a month? | | | | | theo hướng dẫn của GV |
| Buổi 7 | <p>5D. The name of the game</p> <ul style="list-style-type: none"> - Expressing movement - Prepositions of movements, sport. - Prepositions - Your most exciting sporting moments... | 1 LT, 2 BT | 7 | CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 | Thuyết giảng, | Nghiên cứu giáo trình, tài liệu và chuẩn bị bài tập, câu hỏi thảo luận theo hướng dẫn của GV |
| Buổi 8 | <ul style="list-style-type: none"> - Workbook 5A, 5B, 5C, 5D - Self-study Material Files 3,4 - Further activities | 1 LT, 2 BT | 7 | CLO 2.1 CLO 3.1 CLO 2.3 | Thuyết giảng, | Nghiên cứu giáo trình, tài liệu và chuẩn bị bài tập, câu hỏi thảo luận theo hướng dẫn của GV |
| Buổi 9 | <p>REVIEW & PROGRESS TEST 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Contents: Pronunciation, grammar, vocabulary (Units 4,5) | 1 LT, 2 BT | 7 | CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.3 | | Nghiên cứu giáo trình, tài liệu và chuẩn bị bài tập, câu hỏi thảo luận theo hướng dẫn của GV |

| Nội dung giảng dạy | | Dạy trên lớp | Tự học | CĐR học phần | Hoạt động dạy | Hoạt động học |
|--------------------|---|---------------|--------|--|---------------|--|
| | - <i>Skills:</i> Listening, Reading, Writing | | | | | |
| Buổi 10 | 6A. If something bad can happen, it will - <i>If+ present;</i> will+infinitive (first conditional) -Confusing verbs - Long and short vowels - Murphy's law 6B. Never smile at a crocodile - <i>If+past;</i> would+infinitive (second conditional) - Animals - Stress and rhythm - Nature's perfect killing machine | 1 KT 2 BT | 7 | CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 | Thuyết giảng, | Nghiên cứu giáo trình, tài liệu và chuẩn bị bài tập, câu hỏi thảo luận theo hướng dẫn của GV |
| Buổi 11 | 6C. Decisions, decisions - <i>May/might</i> (possibility) - Word building; noun formation - Sentence stress, <i>-ion</i> endings - How to make decisions when you have to choose between possibilities? | 1 LT, 2 BT | 7 | CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 | Thuyết giảng, | Nghiên cứu giáo trình, tài liệu và chuẩn bị bài tập, câu hỏi thảo luận theo hướng dẫn của GV |
| Buổi 12 | 6D. What should I do? | 1 LT, 2 BT | 7 | CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.3 | Thuyết giảng, | Nghiên cứu giáo trình, tài liệu và chuẩn bị bài |

| Nội dung giảng dạy | | Dạy trên lớp | Tự học | CĐR học phần | Hoạt động dạy | Hoạt động học |
|--------------------|--|---------------|--------|--|---------------|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Should/shouldn't - Get - Sentence stress - Radio FM-message boards | | | | | tập, câu hỏi thảo luận theo hướng dẫn của GV |
| Buổi 13 | <ul style="list-style-type: none"> - Workbook 6A, 6B, 6C, 6D - Self-study Material Files 5,6 - Further activities | 1 LT, 2 BT | 7 | CLO 2.1 CLO 2.3 CLO 3.1 | Thuyết giảng, | Nghiên cứu giáo trình, tài liệu và chuẩn bị bài tập, câu hỏi thảo luận theo hướng dẫn của GV |
| Buổi 14 | 7B. Born to direct <ul style="list-style-type: none"> - Present perfect or Past simple - Biographies - Word stress - Hitchcock or Tarantino? | 1 LT, 2 BT | 7 | CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.3 | Thuyết giảng, | Nghiên cứu giáo trình, tài liệu và chuẩn bị bài tập, câu hỏi thảo luận theo hướng dẫn của GV |
| Buổi 15 | 7C. I used to be a rebel <ul style="list-style-type: none"> - <i>Used to</i> - School subjects: <i>history, geography, etc.</i> - Sentence stress; <i>used to/didn't use to</i> - A famous rebel-but he was really? 7D. The mothers of invention <ul style="list-style-type: none"> - Passive - Verb; <i>invent, discover, etc.</i> - <i>-ed</i>, sentence stress - Did you know...? | 1 KT, 2 BT | 7 | CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 | Thuyết giảng | Nghiên cứu giáo trình, tài liệu và chuẩn bị bài tập, câu hỏi thảo luận theo hướng dẫn của GV |

| Nội dung giảng dạy | | Dạy trên lớp | Tự học | CĐR học phần | Hoạt động dạy | Hoạt động học |
|--------------------|--|---------------|--------|--|---------------|--|
| Buổi 16 | - Workbook 7A, 7B, 7C, 7D - Self-study Material Files 7 - Further activities | 2 LT, 1 BT | 7 | CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 CLO 3.1 | Thuyết giảng | Nghiên cứu giáo trình, tài liệu và chuẩn bị bài tập, câu hỏi thảo luận theo hướng dẫn của GV |
| Buổi 17 | REVIEW & PROGRESS TEST 2: - <i>Contents:</i> Pronunciation, grammar, vocabulary (Units 6,7) - <i>Skills:</i> Listening, Reading, Writing | 1 LT, 2 BT | 7 | CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.3 | Thuyết giảng | Nghiên cứu giáo trình, tài liệu và chuẩn bị bài tập, câu hỏi thảo luận theo hướng dẫn của GV |
| Buổi 18 | 8A. I hate weekends! - <i>Something, anything, nothing, etc.</i> - Adjectives ending in <i>-ed</i> and <i>-ing</i> - Vowel sounds - I hate weekends! 8B. How old is your body? - Quantifiers, <i>too, not enough,</i> - Health and lifestyle - How old is your body? | 1 LT, 2 BT | 7 | CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 | Thuyết giảng | Nghiên cứu giáo trình, tài liệu và chuẩn bị bài tập, câu hỏi thảo luận theo hướng dẫn của GV |
| Buổi 19 | 9A. What a week! - Past perfect - Adverbs: <i>suddenly, immediately, etc.</i> - Revision for vowel sounds | 1 LT, 2 BT | 7 | CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 | Thuyết giảng | Nghiên cứu giáo trình, tài liệu và chuẩn bị bài tập, câu hỏi thảo luận theo hướng dẫn của GV |

| Nội dung giảng dạy | | Dạy trên lớp | Tự học | CĐR học phần | Hoạt động dạy | Hoạt động học |
|--------------------|---|---------------|--------|-------------------------------|---------------|--|
| | and sentence stress - Fact is always stranger than fiction | | | | | |
| Buổi 20 | 9B. Then he kissed me - Reported speech - <i>Say, tell, or ask?</i> - Rhyming verbs - Then he kissed me REVIEW FOR THE FINAL TEST | 1 LT, 2 BT | 7 | CLO 1.1 CLO 2.2 CLO 2.3 | Thuyết giảng | Nghiên cứu giáo trình, tài liệu và chuẩn bị bài tập, câu hỏi thảo luận theo hướng dẫn của GV |

8. Nhiệm vụ của người học

- Tham dự giờ lên lớp: Tối thiểu 80% số tiết học trên lớp, trong phòng thực hành có sự giảng dạy, hướng dẫn trực tiếp của giáo viên;
- Bài tập, thảo luận:
- + Đọc tài liệu, chuẩn bị và tham gia thảo luận theo hướng dẫn của giáo viên;
- + Thực hiện đầy đủ các bài tập được giao;
- Làm bài kiểm tra định kỳ;
- Tham gia thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập và cho điểm

9.1. Thang điểm đánh giá

Đánh giá theo thang điểm 10, sau đó được quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo Quy chế đào tạo hiện hành.

9.2. Phương thức đánh giá

1) Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập)

2) Đánh giá kiến thức, kỹ năng:

Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn.

9.3. Các hình thức đánh giá

a) Đánh giá thường xuyên (chuyên cần, thảo luận, báo cáo bài tập lớn)

b) Đánh giá định kỳ (3 bài kiểm tra)

| Thành phần đánh giá | Trọng số (%) | Hình thức đánh giá | Công cụ đánh giá | CLO | Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%) |
|---------------------------|--------------|--------------------------------------|--|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Điểm chuyên cần | 10 | Đánh giá quá trình | Rubric | CLO3.1 | 100% |
| 03 bài kiểm tra định kỳ | 30 | - Tự luận + Trắc nghiệm - Vấn đáp | - Theo thang điểm trong đề thi - Rubric vấn đáp | CLO1.1 CLO2.1 CLO2.2 CLO2.3 CLO2.4 | 20% 20% 20% 20% 20% |
| Bài thi kết thúc học phần | 60 | Trắc nghiệm + Tự luận | Theo thang điểm trong đề thi | CLO1.1 CLO2.1 CLO2.3 CLO2.4 | 25% 25% 25% 25% |

+ 03 bài kiểm tra trắc nghiệm + tự luận, thời lượng 45 phút, 3 kỹ năng nghe, đọc, viết:

a) Đánh giá thường xuyên (chuyên cần, thảo luận, báo cáo bài tập lớn)

b) Đánh giá định kỳ (3 bài kiểm tra hình thức trắc nghiệm + tự luận)

* Định dạng bài kiểm tra định kỳ, thời lượng 45 phút, kiểm tra 3 kỹ năng nghe, đọc, viết:

| Câu hỏi/ nội dung đánh giá | Số câu | Điểm |
|--|----------------------|----------------|
| Part A: GRAMMAR AND VOCABULARY - Chọn đáp án đúng hoàn thành câu - Tìm lỗi sai và sửa lại cho đúng - Chọn đáp án đúng hoàn thành đoạn văn | 16 câu | 4 điểm |
| Part B: READING - Đọc đoạn văn và xác định câu True, False, Not given | 8 câu | 2 điểm |
| Part C: WRITING - Dựng câu từ các từ cho sẵn - Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi - Hoặc viết 1 bức thư không trang trọng cho 1 người bạn ở nước ngoài | 8 câu hoặc 1 bức thư | 2 điểm |
| Part D. LISTENING - Nghe và nối thông tin liên quan - Nghe đoạn hội thoại hoặc bài phát biểu và hoàn thành thông tin. | 8 câu | 2 điểm |
| Tổng cộng | | 10 điểm |

c) Đánh giá tổng kết: Bài thi kết thúc học phần theo hình thức trắc nghiệm + tự luận.

* Định dạng bài kiểm tra kết thúc học phần, thời lượng 60 phút, kiểm tra 3 kỹ năng nghe, đọc, viết:

| Câu hỏi/ nội dung đánh giá | Số câu | Điểm |
|----------------------------|--------|------|
|----------------------------|--------|------|

| | | |
|--|-----------|----------------|
| Part A: GRAMMAR AND VOCABULARY - Chọn đáp án đúng hoàn thành câu - Tìm lỗi sai và sửa lại cho đúng - Chọn đáp án đúng hoàn thành đoạn văn | 20 câu | 4 điểm |
| Part B: READING - Đọc đoạn văn và xác định câu True, False, Not given | 10 câu | 2 điểm |
| Part C: WRITING - Viết 1 bức thư không trang trọng cho 1 người bạn ở nước ngoài | 1 bức thư | 2 điểm |
| Part D. LISTENING - Nghe và nối thông tin liên quan - Nghe đoạn hội thoại hoặc bài phát biểu và hoàn thành thông tin. | 10 câu | 2 điểm |
| Tổng cộng | | 10 điểm |

9.4. Đánh giá mức độ đạt CDR của học phần

| Thành phần đánh giá | Trọng số (%) | Hình thức đánh giá | Công cụ đánh giá | CLO | Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%) | Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI |
|---------------------------|--------------|-----------------------|------------------|--------------------------------------|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Điểm chuyên cần | 10 | Đánh giá quá trình | Rubric | | | |
| 03 bài kiểm tra giữa kỳ | 30 | Trắc nghiệm + Tự luận | Rubric | CLO1.1 CLO2.1 CLO2.3 CLO2.4 | 25% 25% 25% 25% | |
| Bài thi kết thúc học phần | 60 | Trắc nghiệm + Tự luận | Rubric | CLO1.1 CLO2.1 CLO2.3 CLO2.4 | 40% 60% | |

9.5. Các Rubric đánh giá kết quả học tập

9.5.1. Các Rubric đánh giá bài kiểm tra tự luận trong kỳ và thi tự luận hết học phần

| Tiêu chí đánh giá của từng câu hỏi trong đề thi | Mức chất lượng | Thang điểm % |
|--|------------------------------|--------------|
| <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung đủ, trả lời đúng 100% câu hỏi. - Trình bày rõ ràng, diễn đạt ngắn gọn, súc tích, logic. - Mắc 1-2 lỗi về thuật ngữ chuyên môn. - Còn vài lỗi chính tả. | Mức A (Vượt quá mong đợi) | 85 - 100 |
| <ul style="list-style-type: none"> - Trả lời đúng 70-80% câu hỏi. - Trình bày rõ ràng, diễn đạt logic. | Mức B | 70 - 84 |

| | | |
|---|------------------------------------|---------|
| <ul style="list-style-type: none"> - Mắc ít lỗi (3-5) lỗi về thuật ngữ chuyên môn. - Có khá nhiều lỗi chính tả. | (Đáp ứng được mong đợi) | |
| <ul style="list-style-type: none"> - Trả lời đúng 50-60% câu hỏi. - Trình bày không rõ ý, chưa logic. - Mắc lỗi về thuật ngữ chuyên môn (trên 5 lỗi). - Nhiều lỗi chính tả. | Mức C (Đạt) | 55 - 69 |
| <ul style="list-style-type: none"> - Trả lời đúng 40-50% câu hỏi. - Không làm hết câu hỏi, bỏ nội dung hơn 60%. - Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý. - Mắc nhiều lỗi về thuật ngữ chuyên môn. - Nhiều lỗi chính tả. | Mức D (Đạt, song cần cải thiện) | 40 – 54 |
| <ul style="list-style-type: none"> - Các trường hợp còn lại | Mức F (Không đạt) | Dưới 40 |

9.5.2. Rubric đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí đánh giá | Mức chất lượng | Thang điểm |
|--|------------------------------------|------------|
| <ul style="list-style-type: none"> - Tham gia học tập trên lớp đạt trên 95% số tiết học - Tham gia tích cực thảo luận trên lớp - Ý thức, thái độ học tập tốt | Mức A (Vượt quá mong đợi) | 8,5 - 10 |
| <ul style="list-style-type: none"> - Tham gia học tập trên lớp đạt từ 90-95% số tiết học - Có tham gia thảo luận trên lớp - Ý thức, thái độ học tập tốt | Mức B (Đáp ứng được mong đợi) | 7,0 - 8,4 |
| <ul style="list-style-type: none"> - Tham gia học tập trên lớp đạt từ 85-90% số tiết học - Ít tham gia thảo luận trên lớp - Ý thức, thái độ học tập chưa cao | Mức C (Đạt, song cần cải thiện) | 5,5 - 6,9 |
| <ul style="list-style-type: none"> - Tham gia học tập trên lớp đạt từ 80-85% số tiết học - Không tham gia thảo luận trên lớp - Ý thức, thái độ học tập không nghiêm túc | Mức D (Chưa đạt) | 4,0 - 5,4 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2022

Viện trưởng

Trưởng bộ môn

Người soạn đề cương





ThS. Nguyễn Thị Định

ThS. Nguyễn Thị Định

ThS. Phạm Hồng Phương